

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 115/2019/DS-ST

Ngày 24-4-2019

V/v tranh chấp “Hợp đồng góp
hụi và vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH PHÚ – TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chót
2. Ông Lê Văn Tài.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú xét xử sơ thẩm tranh chấp vụ án thụ lý số: 88/2019/TLST – DS ngày 11 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi và vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 674/2019/QĐST – DS ngày 09/4/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà **Phạm Thị K**, sinh năm 1967; địa chỉ: ấp BT, xã AT, huyện MCN, tỉnh Bến Tre. Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Ông **Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Trần Ng, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp AV 1, xã ĐPH, huyện MCN, tỉnh Bến Tre, có mặt.

Bị đơn:

1. Chị **Nguyễn Thị Th**, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: ấp P, xã T P, huyện P, tỉnh Bến Tre.

2. Anh **Nguyễn Thanh Ph**, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: ấp AK 2, xã PH, huyện MCN, tỉnh Bến Tre. Tạm trú: ấp P, xã TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Th: anh Nguyễn Thái B, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp VT, xã KTT, huyện MCB, tỉnh Bến Tre. Anh B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng tại Tòa án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Phạm Thị K, Nguyễn Văn Th, anh Trần Ng trình bày:

Từ năm 2017 chị Th có làm chủ hội, bà K có tham gia chơi hội với chị Th 03 dây hội, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: hội khui ngày 25/01/2017 (âm lịch), măng hội 25/10/2018 (âm lịch), có 23 hội viên tham gia; bà K tham gia 02 phần hội; mỗi phần hội là 1.000.000 đồng; hội khui và góp hàng tháng. Bà K góp hội được 22 tháng thì chị Th úp hội nên dây hội này chị Th còn nợ bà K số tiền 44.000.000 đồng.

- Dây hội thứ hai: hội khui ngày 20/4/2018 (âm lịch), măng hội 20/10/2019 (âm lịch), có 19 hội viên tham gia; bà K tham gia 02 phần hội; mỗi phần hội là 2.000.000 đồng; hội khui và góp hàng tháng. Bà K góp hội được 06 tháng thì chị Th úp hội nên dây hội này chị Th còn nợ bà K số tiền 24.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hội chị Th còn nợ bà K là 68.000.000 đồng.

Trong năm 2018 chị Th có nhiều lần vay tiền của bà K, cụ thể như sau:

- Ngày 10/01/2018 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 03/9/2018 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 04/10/2018 (âm lịch) vay 140.000.000 đồng;
- Ngày 09/10/2018 (âm lịch) vay 150.000.000 đồng;

Tổng cộng chị Th vay của bà K số tiền là 370.000.000 đồng. Khi vay hai bên không có lập hợp đồng; lãi suất cho vay hai bên thống nhất là 0,6%/tháng nhưng sau khi vay chị Th không trả lãi cho bà K như thỏa thuận. Số tiền vay và tiền hội nêu trên là tài sản chung của bà K và chồng là ông Nguyễn Văn Th.

Mục đích chị Th tổ chức chơi hội và vay tiền là để chi tiêu chung cho gia đình nên anh Ph hoàn toàn biết. Tuy nhiên do hiện nay anh Ph đã bỏ địa phương đi và không có ý kiến gì về số nợ nêu trên nên bà K và ông Th chỉ khởi kiện yêu cầu chị Th có trách nhiệm trả cho bà K và ông Th tổng số tiền nợ hội và tiền vay là 438.000.000 đồng; không yêu cầu tính lãi.

Bà K và ông Th xin rút yêu cầu đối với anh Nguyễn Thanh Ph về việc buộc anh Ph phải liên đới với chị Th để trả cho bà K, ông Th số tiền nợ nêu trên.

Theo nội dung bản khai ngày 26/02/2019 người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Th, anh Nguyễn Thái B trình bày:

Từ năm 2017 chị Th có làm chủ hội, bà K, ông Th có tham gia chơi hội với chị Th 03 đây hội, cụ thể như sau:

- Đây hội thứ nhất: hội khai ngày 25/01/2017 (âm lịch), mãng hội 25/10/2018 (âm lịch), có 23 hội viên tham gia; bà K, ông Th tham gia 02 phần hội; mỗi phần hội là 1.000.000 đồng; hội khai và góp hàng tháng. Bà K, ông Th góp được 22 tháng thì chị Th úp hội nên đây hội này chị Th còn nợ bà K số tiền 44.000.000 đồng.

- Đây hội thứ hai: hội khai ngày 20/4/2018 (âm lịch), mãng hội 20/10/2019 (âm lịch), có 19 hội viên tham gia; bà K, ông Th tham gia 02 phần hội; mỗi phần hội là 2.000.000 đồng; hội khai và góp hàng tháng. Bà K, ông Th góp được 06 tháng thì chị Th úp hội nên đây hội này chị Th còn nợ bà K, ông Th số tiền 24.000.000 đồng.

Tổng cộng số tiền hội chị Th còn nợ bà K, ông Th là 68.000.000 đồng.

Trong năm 2018 chị Th có nhiều lần vay tiền của bà K, ông Th cụ thể như sau:

- Ngày 10/01/2018 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 03/9/2018 (âm lịch) vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 04/10/2018 (âm lịch) vay 140.000.000 đồng;
- Ngày 09/10/2018 (âm lịch) vay 150.000.000 đồng;

Tổng cộng chị Th vay của bà K, ông Th là 370.000.000 đồng. Khi vay hai bên không có lập hợp đồng; lãi suất cho vay hai bên thống nhất là 0,6%/tháng.

Việc chị Th tổ chức chơi hội và vay tiền của bà K và ông Th để mua bán gạo, mở xưởng may. Tuy nhiên do làm ăn thua lỗ nên bà Th bỏ địa phương đi. Chị Th đồng ý liên đới với anh Ph để trả tiền cho bà K, ông Th nhưng khi nào chị Th, anh Ph bán được nhà và đất thì sẽ trả đủ tiền nợ cho ông Th, bà K.

Vào ngày 26/02/2019 anh B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 23/4/2019 anh B trình bày: đồng ý với việc rút yêu cầu của bà K, ông Th đối với anh Ph. Từ khi vay đến nay chị Th không trả lãi cho bà K, ông Th. Chị Th không yêu cầu anh Ph phải liên đới với chị để trả nợ cho bà K, ông Th. Chị Th đồng ý trả toàn bộ số tiền 438.000.000 đồng cho bà K, ông Th khi nào chị Th bán được nhà, đất.

Bị đơn Nguyễn Thanh Ph đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần các văn bản tố tụng theo đúng trình tự, thủ tục được quy định tại Điều 177 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng anh Ph vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hui, họ, biếu phượng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn Nguyễn Thị Th và Nguyễn Thanh Ph hiện đang sinh sống và đăng ký hộ khẩu tại 146/1 ấp Phũ, xã Tân Ph, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 33, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: bị đơn Nguyễn Thanh Ph đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Ph vắng mặt không có lý do, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Th là anh Nguyễn Thái B có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Ph, anh B theo quy định.

[4] Xét yêu cầu của bà K, ông Th đối với việc rút yêu cầu khởi kiện đối với anh Ph. Xét thấy: việc rút yêu cầu này bà K, ông Th là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại các Điều 217, 218 và Điều 219 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về nội dung vụ án: bà K, ông Th yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Nguyễn Thị Th phải trả cho ông, bà số tiền hui và tiền vay là 438.000.000 đồng, trả một lần, không yêu cầu trả lãi. Chứng cứ là sự thừa nhận của chị Th về việc hiện nay chị Th còn nợ bà K, ông Th số tiền 438.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Th đồng ý trả số tiền 438.000.000 đồng cho bà K, ông Th nhưng có yêu cầu được trả khi chị Th bán được nhà và đất.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của bà K, ông Th, xét thấy: hợp đồng góp hui và vay tài sản giữa bà K, ông Th và chị Th được xác lập trên cơ sở tự nguyện và B đăng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 116, 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết. Quá trình thực hiện chị Th đã vi phạm hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận làm phát sinh tranh chấp. Lẽ đó cần buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả cho ông Th, bà K số tiền 438.000.000 đồng là phù hợp. Do bà K, ông Th không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

[7] Mặc dù trong quá trình giải quyết vụ án chị Th thừa nhận việc chơi hui và vay tiền là để chi tiêu, mua bán gạo, mở xưởng may để phục vụ kinh tế

chung trong gia đình nên anh Ph là chồng chị biết nhưng chị Th không yêu cầu anh Ph phải liên đới với chị để trả nợ cho ông Th, bà K nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Chị Nguyễn Thị Th phải nộp án phí theo quy định của pháp luật, được tính như sau: 20.000.000 đồng + (4% x 38.000.000 đồng) = 21.520.000 đồng.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 227, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Chính Phủ quy định về họ, họ, hiệu, phường. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Văn Th về việc buộc anh Nguyễn Thanh Ph có nghĩa vụ liên đới với chị Th để trả cho bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Văn Th số tiền là 438.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Văn Th. Buộc chị Nguyễn Thị Th có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Văn Th số tiền là 438.000.000 đồng (Bốn trăm ba mươi tám triệu đồng). Do bà K, ông Th không yêu cầu tính lãi nên không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Th phải nộp 21.520.000 đồng (Hai mươi một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Phạm Thị K và ông Nguyễn Văn Th được Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.720.000 đồng (Mười triệu bảy trăm hai mươi nghìn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0021630 ngày 10 tháng 01 năm 2019.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn– Huỳnh Ngọc Sơn

Trần Thị Vân

